UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 511 /BC-SNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 19 tháng 11 năm 2019

SỞ NỘI VỤ TỈNH SÓC TRĂNG
ĐẾN Số: 11010
Ngày: 20/11/19
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện cải cách hành chính năm 2019

Căn cứ Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về thực hiện cải cách hành chính năm 2019.

Căn cứ Kế hoạch số 09/KH-SNN ngày 21/01/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT về thực hiện cải cách hành chính năm 2019.

Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo tình hình thực hiện cải cách hành chính (CCHC) năm 2019.

I. Tình hình tổ chức thực hiện văn bản chỉ đạo điều hành CCHC

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao tại các kế hoạch, chương trình, đề án về CCHC của tỉnh

a. Các nhiệm vụ được giao (tại Kế hoạch số 128/KH-UBND giao cho các sở, ngành chủ trì)

Nhiệm vụ 1: Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực của Sở Nông nghiệp và PTNT.

Nhiệm vụ 2: Sắp xếp tổ chức và ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của các cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT.

Nhiệm vụ 3: Tiếp tục triển khai đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định 56/2015/NĐ-CP và Nghị định 88/2017/NĐ-CP.

Nhiệm vụ 4: Triển khai thực hiện Bản Cam kết cải cách thủ tục hành chính đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

b. Báo cáo tiến độ thực hiện các nhiệm vụ được giao

Nhiệm vụ 1: Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua 02 Nghị quyết tại kỳ họp lần thứ 14: Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019; tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 25/6/2019; Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 02/8/2019; Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 05/8/2019.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã trình UBND tỉnh xem xét để trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND ngày 10/7/2009 Quy định mức thu phí sử dụng Cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và tỷ lệ phần trăm trích để lại cho đơn vị thu phí, UBND tỉnh đã giao Sở Tư pháp tổng hợp và trình trong kỳ họp sắp tới theo phân công tại Công văn số 1940/UBND-TH ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh.

Nhiệm vụ 2: Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng Đề án số 02/ĐA-SNN ngày 23/10/2018 Sắp xếp tổ chức bộ máy của Sở Nông nghiệp và PTNT theo Đề

án tổng thể số 08-ĐA/TU ngày 24/8/2018 của BCH Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng. Sở Nông nghiệp và PTNT thường xuyên rà soát, sắp xếp tổ chức, bộ máy theo quy định; trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án sáp nhập 02 Trung tâm Giống cây trồng và Giống vật nuôi, đang chỉnh sửa theo góp ý của lãnh đạo tỉnh.

Nhiệm vụ 3: Hàng năm, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định 56/2015/NĐ-CP và Nghị định 88/2017/NĐ-CP. Đối với năm 2019 sẽ thực hiện vào cuối năm 2019. Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định về việc ban hành Tiêu chí đánh giá phân loại CCVC thuộc ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng (Quyết định số 926/QĐ-SNN ngày 20/9/2019).

Nhiệm vụ 4: Tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung Bản Cam kết cải cách thủ tục hành chính đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp.

2. Kết quả thực hiện công tác CCHC tại Sở Nông nghiệp và PTNT

a. Các văn bản, kế hoạch đã ban hành:

- Kế hoạch số 03/KH-SNN ngày 08/01/2019 triển khai nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính của Sở Nông nghiệp và PTNT Sóc Trăng năm 2019, gồm 18 nhiệm vụ.

- Kế hoạch số 09/KH-SNN ngày 21/01/2019 về thực hiện cải cách hành chính năm 2019 để tổ chức thực hiện, gồm có 19 nhiệm vụ.

- Kế hoạch số 11/KH-SNN ngày 24/01/2019 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT Sóc Trăng.

- Kế hoạch số 32/KH-SNN ngày 27/02/2019 về Thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật của Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2019.

- Kế hoạch số 33/KH-SNN ngày 27/02/2019 về Tuyên truyền cải cách hành chính năm 2019 để tổ chức thực hiện, gồm 11 nội dung (kể cả nội dung thành phần).

- Kế hoạch số 36/KH-SNN ngày 07/3/2019 về Ứng dụng công nghệ thông tin năm 2019.

- Báo cáo số 537/BC-SNN ngày 27/12/2018 Kết quả triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 năm 2018 và Kế hoạch thực hiện năm 2019.

- Công văn số 232/SNN-VP ngày 18/02/2019 về việc triển khai thực hiện các tiêu chí để nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của Sở.

- Công văn số 252/SNN-VP ngày 19/02/2019 về việc triển khai, phổ biến kế hoạch cải cách hành chính của UBND tỉnh Sóc Trăng, năm 2019.

- Kế hoạch số 49/KH-SNN, ngày 08/4/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng về kiểm tra công tác cải cách hành chính, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật và công tác nội vụ, đề án văn hóa công vụ, năm 2019.

- Công văn số 679/SNN-VP ngày 11/4/2019 về việc phân tích kết quả Chỉ số CCHC năm 2018 tại Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Quyết định số 622/QĐ-SNN ngày 04/7/2019 Ban hành Chỉ số CCHC các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng.

b. Kết quả thực hiện

- Kế hoạch số 03/KH-SNN: Đã và đang triển khai thực hiện 18/18 nội dung kế hoạch đề ra.

- Kế hoạch số 09/KH-SNN: Đã và đang triển khai thực hiện 18/KH 18 nhiệm vụ (Có 01 nhiệm vụ là Cập nhật số liệu lên phần mềm quản lý công chức, viên chức, tuy nhiên do phần mềm chạy còn nhiều trục trặc, không thể cập nhật được, nên không tính nhiệm vụ này).

- Kế hoạch số 11/KH-SNN: Đã trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 thông qua phương án đơn giản hóa 02 TTHC lĩnh vực thú y.

- Kế hoạch số 32/KH-SNN: Đã ban hành Kế hoạch số 49/KH-SNN về kiểm tra công tác CCHC, tình hình thi hành pháp luật, và công tác nội vụ, đề án văn hóa công vụ, năm 2019; và đã kiểm tra 10/10 đơn vị theo kế hoạch.

- Kế hoạch số 33/KH-SNN: Đã và đang thực hiện 11/11 nội dung đề ra.

- Kế hoạch số 36/KH-SNN: Đã và đang triển khai thực hiện 06/06 nội dung Kế hoạch đề ra.

- Báo cáo số 537/BC-SNN: Đã ban hành Mục tiêu chất lượng năm 2019, Kế hoạch đánh giá nội bộ năm 2019, ban hành mới và ban hành lại các quy trình TTHC, công bố lại hệ thống do có sự thay đổi thủ tục hành chính, báo cáo định kỳ thực hiện mục tiêu chất lượng, tiếp tục triển khai thực hiện các quy trình đã ban hành.

- Kế hoạch số 49/KH-SNN: Đã kiểm tra 10/10 đơn vị theo kế hoạch đề ra.

II. Kết quả chủ yếu đạt được

1. Kết quả thực hiện CCHC của tỉnh

Phối hợp với các Sở ngành của tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ CCHC của tỉnh thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp và PTNT.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của Sở.

a. Báo cáo thông tin

STT	Nội dung	Họ tên	Chức vụ	Email/điện thoại
1	Lãnh đạo phụ trách CCHC	Lương Minh Quyết	Giám đốc	ĐT: 0913.109.553 Email: lmquyet@soctrang.gov.vn
2	Công chức phụ trách tham mưu CCHC	Lê Thị Kim Nhung	Phó Chánh Văn phòng	ĐT: 0946.155.778 Email: ltknhung@socstrang.gov.vn
3	Công chức phụ trách tham mưu CNTT	Lâm Nhu An	Công chức Văn phòng	ĐT: 0937.660.993 Email: lnan2@soctrang.gov.vn
4	Công chức phụ	1. Võ Hoàng	Chi cục Thủy	ĐT: 0947.617.495

	trách Bộ phận một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	Đan 2. Hồ Thị Kim Thanh	sản Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Email: vhdan@soctrang.gov.vn ĐT: 0909.186.802

b. Tóm tắt kết quả nổi bật

b.1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

- Căn cứ Công văn số 31/UBND-TH ngày 05/01/2019 của Văn phòng UBND tỉnh về việc chuẩn bị nội dung trình HĐND tỉnh kỳ họp thứ 14, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua 02 Nghị quyết: Số 03/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 ban hành Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; và số 04/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 ban hành Chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 về việc bổ sung Điều 1, Khoản 2 Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 22/02/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 Ban hành Quy định về mật độ, định mức, đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, vật nuôi và thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 05/8/2019 về việc bãi bỏ Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 29/6/2012 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định về quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Căn cứ Công văn số 1567/UBND-TH ngày 05/8/2019 của UBND tỉnh về việc chuẩn bị nội dung trình HĐND tỉnh kỳ họp thứ 15, Sở Nông nghiệp và PTNT được giao trình 02 Nghị quyết: Nghị quyết thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, và Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh quy định mức thu phí sử dụng Cảng cá Trần Đề và tỷ lệ phần trăm tích để lại đơn vị thu phí. Đối với Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã giao Sở Tư pháp tổng hợp và trình trong kỳ họp sắp tới; đối với Nghị quyết thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, Sở đang trình Nghị quyết cá biệt theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp.

b.2. Cải cách thủ tục hành chính

- Trong năm 2019, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu UBND tỉnh công bố 27 Quyết định về công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT. Qua đó, số TTHC ban hành mới là 65 thủ tục; sửa đổi, bổ sung 43 thủ tục; bãi bỏ 90 thủ tục. Đến nay, số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT là 105 thủ tục đã niêm yết công khai và đăng lên cổng thông tin, chương trình một cửa điện tử của tỉnh. Ngoài ra, Sở Nông nghiệp và PTNT còn trình UBND tỉnh ban hành 04 Quyết định

cấp huyện và xã, trong đó công bố 04 thủ tục cấp huyện, 04 thủ tục cấp xã và bãi bỏ 02 thủ tục cấp xã.

- Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành 102 quy trình nội bộ cấp tỉnh (đợt 1), và 18 quy trình nội bộ cấp tỉnh (đợt 2); 03 quy trình nội bộ cấp huyện và 01 quy trình nội bộ cấp xã (đợt 1); và 04 quy trình nội bộ cấp huyện và 04 quy trình nội bộ cấp xã (đợt 2).

- Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 về việc thông qua phương án đơn giản hóa 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y.

b.3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Quyết định ban hành Quy định mới về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề tỉnh Sóc Trăng (*Quyết định số 47/QĐ-SNN ngày 14/02/2019*).

- Trình Đề án Thành lập Trung tâm Giống nông nghiệp, trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Giống vật nuôi và Trung tâm Giống cây trồng, đang chỉnh sửa Đề án theo góp ý của lãnh đạo tỉnh.

- Phối hợp với UBND huyện Châu Thành trong việc xây dựng Đề án thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Châu Thành. Đã tổ chức bàn giao nhân sự của Trạm Chăn nuôi và Thú y thuộc Chi cục Chăn nuôi và thú y, Trạm Trồng trọt và BVTV thuộc Chi cục Trồng trọt và BVTV, Trạm Khuyến nông thuộc Trung tâm Khuyến nông đóng tại huyện Châu Thành, về Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Châu Thành do UBND huyện Châu Thành quản lý. Phối hợp với UBND huyện Châu Thành xây dựng Quy chế phối hợp quản lý, hoạt động và chế độ thông tin báo cáo giữa Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND huyện Châu Thành về công tác Chăn nuôi và Thú y, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Khuyến nông trên địa bàn huyện Châu Thành.

- Thường xuyên rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy đúng quy định và đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ hiện nay. Trong năm, đã bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động bổ nhiệm 24 CCVC; kiểm tra công tác nội vụ và việc thực hiện Đề án văn hóa công vụ 10 đơn vị trực thuộc.

- Chuẩn bị nội dung và tiếp đoàn kiểm tra của Sở Nội vụ và Đoàn giám sát của Ban Tổ chức Tỉnh ủy đến làm việc tại Sở Nông nghiệp và PTNT về tình hình thực hiện công tác tổ chức, cán bộ và tinh giản biên chế; và thực hiện việc khắc phục những hạn chế, thiếu sót do các đoàn kiểm tra, giám sát phát hiện.

- Trình UBND tỉnh về việc đề nghị xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập và đề nghị cho phép tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư đối với Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn. Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề đã tự chủ về chi thường xuyên và được UBND tỉnh phê duyệt.

b4. Thực hiện phân cấp quản lý:

Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 về việc phân công quản lý nhà nước đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy

sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Quyết định 891/QĐ-UBND thay thế Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 08/5/2012 của UBND tỉnh.

Triển khai thực hiện Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng, Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản đã tham mưu cho Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức 11 lớp tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm cho cán bộ, công chức chuyên môn cấp huyện, xã với 299 người tham dự. Đồng thời tổ chức 11 lớp tập huấn cho 316 lượt cán bộ, công tác viên nông nghiệp, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ phổ biến Thông tư số 17/2018/TT- BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Quyết định 819/QĐ-UBND của UBND tỉnh. Lũy kế đã tổ chức 21 lớp với 612 lượt người dự.

Ban hành Kế hoạch số 85/KH -SNN ngày 26/9/2019 triển khai giám sát việc thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm năm 2019. Kết quả đã tổ chức kiểm tra tại 11 huyện, thị xã, thành phố.

b.5. Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức (CCVC)

- Rà soát quy hoạch cán bộ công chức giai đoạn 2016-2021 và 2021-2026.

- Xây dựng Đề án tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III đối với viên chức Chi cục Chăn nuôi và Thú y, và Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật được UBND tỉnh phê duyệt; và đã tổ chức thi xét thăng hạng cho 29 viên chức đủ điều kiện.

- Cơ quan thẩm quyền bổ nhiệm công chức ngạch cán sự lên chuyên viên 11 đồng chí, Kiểm lâm viên 6 đồng chí và có 8 đồng chí trúng tuyển từ ngạch chuyên viên lên chuyên viên chính.

- Tiếp tục quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức (CCVC) theo kế hoạch đề ra. Trong năm, cử 172 lượt CCVC đi đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu chuyên môn so với vị trí việc làm. Trong đó: đào tạo thạc sĩ: 04, ngoại ngữ: 01, trung cấp lý luận chính trị: 12, cao cấp lý luận chính trị: 04, bồi dưỡng tiêu chuẩn lãnh đạo cấp sở: 02, lãnh đạo cấp phòng: 13, quản lý nhà nước ngạch chuyên viên: 02, quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính: 46, bồi dưỡng ngạch kế toán trưởng và kế toán viên: 08, và 80 lượt CCVC dự tập huấn về kiến thức, kỹ năng chuyên ngành.

- Thực hiện đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng CCVC năm 2020, và thống kê nhu cầu nguồn nhân lực giai đoạn 2020-2024, theo yêu cầu của Sở Nội vụ.

- Trong năm lập thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng 2 huân chương, 34 kỷ niệm chương và 29 bằng khen; Giới thiệu đến Hội đồng thi đua khen thỉnh 03 gương điển hình tiên tiến.

b.6. Cải cách tài chính công

Cơ quan Sở và các đơn vị trực thuộc tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định 117/2013/NĐ-CP.

Các đơn vị sự nghiệp tiếp tục thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016 của Chính phủ. Đối với Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, đã xây dựng phương án từ tự chủ chi thường xuyên lên tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư, đã được UBND tỉnh phê duyệt; Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề đã tự chủ về chi thường xuyên.

b.7. Hiện đại hóa nền hành chính nhà nước

- Thực hiện Kế hoạch số 36/KH-SNN ngày 07/3/2019 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Sở nông nghiệp và PTNT năm 2019 và chỉ đạo của UBND tỉnh, từ tháng 7/2019 Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện quy trình ký số và phát hành văn bản trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; đã ban hành Quy chế quản lý và vận hành Hệ thống của Sở.

- Tiếp tục áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2015 tại cơ quan Sở và 07 chi cục quản lý nhà nước trực thuộc, đảm bảo thực hiện tốt theo yêu cầu của tiêu chuẩn; báo cáo kết quả thực hiện năm 2019 và xây dựng kế hoạch thực hiện năm 2020.

b.8. Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT hiện có 105, trong đó 101 TTHC được tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh, 03 TTHC lĩnh vực thú y được tiếp nhận tại các trạm kiểm dịch, và 01 TTHC (Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác) được tiếp nhận tại Cảng cá Trần Đề.

Đã rà soát công bố 26 TTHC thực hiện trực tuyến mức độ 3, chiếm 24,5% tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở. Đến ng ày 15/11/2019 đã tiếp nhận và giải quyết 227 hồ sơ trực tuyến mức độ 3.

Tổng số hồ sơ yêu cầu giải quyết TTHC trong năm 2019 (từ 01/01/2019 đến 15/11/2019) là 9.051 hồ sơ. Số hồ sơ đã giải quyết 8.982 hồ sơ (trong đó: số hồ sơ giải quyết trước và đúng hạn: 8.982 hồ sơ, trễ hạn 0 hồ sơ); số hồ sơ đang giải quyết: 69 hồ sơ (còn trong hạn). Tuy nhiên, trên phần mềm một cửa điện tử thể hiện có 04 hồ sơ trễ hạn là do cập nhật không kịp thời và do cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng bị lỗi, nên cập nhật không kịp thời trên phần mềm (Hồ sơ do Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề tiếp nhận và giải quyết).

Trong năm 2019, đơn vị tiếp nhận 53 hồ sơ, và trả kết quả 116 hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích.

b.9. Tình hình thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg, Chỉ thị số 10/CT-CTUBND và Đề án văn hóa công vụ

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 71/KH-SNN ngày 25/11/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước.

- Tiếp tục lồng ghép việc thực hiện Chỉ thị số 10/CT-CTUBND ngày 28/12/2012 và Chỉ thị số 26/CT-TTg trong việc đăng ký chuyên đề học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh đối với Đảng viên và toàn thể đoàn viên công đoàn, trong năm 2019. Hàng tháng, trong các buổi họp lệ, các Chi bộ thường

xuyên kiểm tra, nhắc nhở đảng viên trong việc thực hiện bản đăng ký học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

- Tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đơn vị, 100% văn bản không mật của Sở đều được cập nhật lên Hệ thống văn bản chỉ đạo và điều hành; thực hiện ký số từ tháng 7/2019, và 100% hồ sơ thủ tục hành chính được cập nhật lên chương trình một cửa điện tử.

- Thực hiện Công văn số 598/UBND-TH ngày 03/4/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc triển khai thực hiện Đề án văn hóa công vụ; Sở Nông nghiệp và PTNT đã lồng ghép kiểm tra việc thực hiện Đề án trong việc kiểm tra cải cách hành chính đối với 10 đơn vị, phòng chức năng thuộc Sở. Nhìn chung, các đơn vị đã triển khai, phổ biến đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động; chấp hành tốt các nội dung Đề án văn hóa công vụ, không uống rượu bia trong giờ làm việc; tham mưu thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

- Việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính sớm và đúng hạn, không có trường hợp trễ hạn. Công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tuân thủ tốt nội quy, quy chế làm việc, chấp hành nghiêm túc giờ giấc làm việc, có thái độ phục vụ niềm nở, tận tình và trách nhiệm cao trong công việc.

- Trong kỳ không có phát sinh phản ánh, kiến nghị liên quan đến công chức, viên chức giải quyết thủ tục hành chính, cũng như giải quyết công việc của Sở.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện cải cách hành chính năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng./.

Nơi nhận:
- Sở Nội vụ;
- BGĐ (để b/c);
- Các ĐV, phòng CN;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH SÓC TRĂNG

Lương Minh Quyết

Biểu mẫu 1B

Thống kê số liệu về công tác kiểm tra thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính Sở Nông nghiệp và PTNT

(Kèm theo Báo cáo số 511/BC-SNN, ngày 19 / 11 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung thống kê[1]	Số đơn vị kiểm tra tổng số cơ quan, đơn vị		Số vấn đề đã phát hiện qua kiểm tra	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý	Số vấn đề chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý
		Phòng ban	Đơn vị trực thuộc/ cấp huyện			
1	Kiểm tra công tác CCHC	10	19	09	Đang tổng hợp	
2	Kiểm tra về thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước	11	11	Đang tổng hợp		
3	Kiểm tra thực hiện việc áp dụng Hệ thống chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001: 2015	4	7	03	03	
4	Kiểm tra việc theo dõi thi hành pháp luật	10	19	Không		
5	Kiểm tra một số nội dung khác (công tác nội vụ, đề án văn hóa công vụ, công tác bảo vệ bí mật nhà nước)	10	19	04	04	

Biểu mẫu 2B

Thống kê số liệu về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh

(Kèm theo Báo cáo số 511/BC-SNN, ngày 19 / 11 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung thống kê	Tổng số	Ghi chú
1	***Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của HĐND, UBND***		
-	Số VBQPPL đã được ban hành trong kỳ báo cáo	5	Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 25/6/2019, Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 02/8/2019; Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 05/8/2019.
-	Số VBQPPL được ban hành đúng tiến độ đã đề ra	5	
-	Số VBQPPL được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định	5	
2	***Kiểm tra, xử lý VBQPPL***		
-	Số văn bản đã kiểm tra theo thẩm quyền	30	
-	Số văn bản phát hiện trái pháp luật	3	
-	Số văn bản trái pháp luật đã được xử lý	2	Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 02/8/2019, và Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 05/8/2019
-	Số văn bản trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý trong kỳ báo cáo	1	Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND ngày 10/7/2009 của HĐND tỉnh
3	***Rà soát VBQPPL***		
-	Số VBQPPL phải rà soát trong kỳ báo cáo	30	
-	Số văn bản được đề nghị xử lý sau rà soát	3	
-	Số văn bản đã được xử lý sau rà soát	2	
-	Số VBQPPL chưa xử lý xong của kỳ báo cáo trước đã được xử lý	0	

Biểu mẫu 3B

Thống kê số liệu về công tác kiểm soát TTHC tại các đơn vị, địa phương

(Kèm theo Báo cáo số 511/BC-SNN, ngày 19 / 11 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung thống kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
1	Kế hoạch rà soát TTHC	Có	- KH số 11/KH-SNN ngày 24/01/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT về rà soát, đánh giá TTHC. - KH số 03/KH-SNN ngày 08/01/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC
2	Số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC[2]	105	
3	Số lượng TTHC đã đăng tải công khai trên Trang thông tin/Trang một cửa điện tử[3]	105	
4	Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận PAKN	Có	
5	Số lượng ý kiến đã tiếp nhận	Không	
6	Số lượng ý kiến đã giải quyết	Không	

[2] UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã công khai tại Bảng niêm yết TTHC của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

[3] UBND cấp huyện báo cụ thể số lượng TTHC đã đăng tải công khai của cấp huyện và từng xã, phường, thị trấn

Biểu mẫu 4B

Thống kê số liệu về số lượng TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT

(Kèm theo Báo cáo số 511/BC-SNN, ngày 19 / 11 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[4]	Số TTHC liên thông dọc[5]	
I	***TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của cơ quan tỉnh***	*105*	*76*	*76*		*105*	*0*			
1	***Lĩnh vực Bảo vệ thực vật***	*9*	*2*	*2*		*9*				865/QĐ-UBND ngày 22/3/2019
2	***Lĩnh vực Nông nghiệp***	*5*	*5*	*5*		*5*				60/QĐ-UBND ngày 11/01/2019; 205/QĐ-UBND ngày 24/01/2019; 2885/QĐ-UBND ngày 09/10/2019
3	***Lĩnh vực trồng trọt***	*3*	*3*	*3*		*3*				1000/QĐ-UBND ngày 04/4/2019
4	***Lĩnh vực thú y***	*18*	*16*	*16*		*18*				2664/QĐ-UBND ngày

[4] Liên thông giữa các cơ quan hành chính cùng cấp trong giải quyết TTHC.

[5] Liên thông giữa các cấp hành chính khác nhau trong giải quyết TTHC.

STT	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Số TTHC đang có hiệu lực	Số TTHC đã được công bố (trong kỳ báo cáo)			Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	Số TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Số TTHC tham mưu công bố đúng thời hạn quy định	Số TTHC tham mưu công bố muộn so với thời hạn quy định			Số TTHC liên thông ngang[4]	Số TTHC liên thông dọc[5]	
										16/9/2019
5	***Lĩnh vực thủy lợi***	*16*	*16*	*16*		*16*				2886/QĐ-UBND ngày 09/10/2019
6	***Lĩnh vực lâm nghiệp***	*21*	*1*	*1*		*21*				1439/QĐ-UBND ngày 24/5/2019
7	***Lĩnh vực thủy sản***	*22*	*22*	*22*		*22*				1110/QĐ-UBND ngày 17/4/2019; 1111/QĐ-UBND ngày 17/4/2019, 491/QĐ-UBND ngày 27/02/2019, 1438/QĐ-UBND ngày 24/5/2019; 1999/QĐ-UBND ngày 22/7/2019, 2001/QĐ-UBND ngày 22/7/2019.
8	***Lĩnh vực quản lý chất lượng NLS&TS***	*5*	*5*	*5*		*5*				66/QĐ-UBND ngày 11/01/2019; 892/QĐ-UBND ngày 26/3/2019
9	***Lĩnh vực Phát triển nông thôn***	*4*	*4*	*4*		*4*				3319/QĐ-UBND ngày 15/11/2019, 3320/QĐ-UBND ngày 15/11/2019
10	***Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT***	*2*	*2*	*2*		*2*				790/QĐ-UBND ngày 18/3/2019

Biểu mẫu 5B

Thống kê kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số 511/BC-SNN, ngày 19 / 11 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC	Số hồ sơ đã tiếp nhận			Kết quả giải quyết						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
			Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Trả đúng hạn	Trả quá hạn[6]	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn[7]	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6) =(7)+(8)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)	(10)	(11)	(12)
1	***TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT***	***9051***		***9051***	***8982***	***8982***	***0***	***69***	***69***	***0***	

[6] Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn

[7] Nêu rõ tại đây tên, lĩnh vực TTHC giải quyết trễ hạn và nguyên nhân trễ hạn

Biểu mẫu 6B

Thống kê số liệu về tổ chức bộ máy, biên chế hành chính tại Sở Nông nghiệp và PTNT

(Kèm theo Báo cáo số 511/BC-SNN, ngày 19 / 11 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng phòng chuyên môn/đơn vị trực thuộc[8]		Số lượng lãnh đạo cấp sở/UBND cấp huyện				Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương/UBND cấp xã				Số lượng biên chế hành chính		Thực hiện tinh giản biên chế		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[9]		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại[10]		Tổng số	Tăng (+) /giảm (-) so với kỳ báo cáo trước	Số lượng theo Kế hoạch năm	Đã tinh giản	
						Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn[11]			Đủ chuẩn	Thiếu chuẩn[12]					
I	***Cộng***	***85***		***44***		***43***	***1***	***126***		***11***		***433***			***3***	
1	Cơ quan Sở NN-PTNT	6	0	4	0	4		11		11		43			1	
2	11 đơn vị trực thuộc	79	0	40		39	1	115		99	16	390			2	

Phụ chú: Thiếu chuẩn về chính trị

[8] Nêu lý do tăng, giảm (do sáp xếp, thành lập mới, giải thể,…)
[9] Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại
[10] Thống kê chi tiết tại đây bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm mới, bao nhiêu trường hợp bổ nhiệm lại
[11] Nêu rõ thiếu chuẩn nào
[12] Nêu rõ thiếu chuẩn nào

Biểu mẫu 7B

Thống kê số liệu về CBCCVC tại từng sở ban ngành, UBND cấp huyện

(Kèm theo Báo cáo số 511/BC-SNN, ngày 19 / 11 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Cơ quan, đơn vị	Số CBCCVC hiện có mặt		Số đạt chuẩn theo tiêu chuẩn chức danh, VTVL	Số lượng[13] CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng			Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác		Tuyển dụng			Tình hình xử lý kỷ luật CBCCVC		Điều động, chuyển công tác CB CC VC[14]	Nâng lương theo thẩm quyền	
		Biên chế	HĐ chuyên môn		Đào tạo[15]	Bồi dưỡng nghiệp vụ[16]	Có KH tuyển dụng	Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định	Kết quả thực hiện	Có KH tuyển dụng	Kết quả tuyển dụng[17]	Không qua thi/ tuyển đặc cách	Mức khiển trách	Từ mức cảnh cáo trở lên[18]		TX[19]	TH[20]
I	*Sở Nông nghiệp và PTNT*	433	27	416	4	168		18	Chưa	0	0	0	0	0	8		
II	*UBND cấp huyện*																
III	*UBND cấp xã*[21]																

[13] Thống kê số lượng, không thống kê số lượt được đào tạo, bồi dưỡng
[14] Thống kê chi tiết tại đây
[15] Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC được cử học tiến sĩ, thạc sĩ, CK1, CK2, đại học,…
[16] Thống kê rõ tại đây có bao nhiêu CBCCVC tham gia bồi dưỡng theo từng chuyên đề
[17] Thống kê đơn vị chấp hành quy định về tuyển dụng CC, VC/tổng số đơn vị thực hiện tuyển dụng
[18] Thống kê rõ tại đây bao nhiêu CBCCVC bị xử lý kỷ luật ở từng mức độ
[19] Thường xuyên
[20] Trước hạn
[21] UBND cấp huyện báo cáo cụ thể từng xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý

Biểu mẫu 8B

Thống kê số liệu về triển khai chính sách cải cách công chức, công vụ tại các đơn vị, địa phương

(Kèm theo Báo cáo số 511/BC-SNN, ngày 19 / 11 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan hành chính đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức	9	Cơ quan Sở, 07 Chi cục, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập (chưa tự chủ) đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	3	Trung tâm Giống cây trồng, Trung tâm Giống vật nuôi, Trung tâm Khuyến nông
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm của viên chức		
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức		
5	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn đã hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của viên chức	2	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT, Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề

Biểu mẫu 9B

Thống kê số liệu về cải cách tài chính công tại sở ngành, UBND cấp huyện

(Kèm theo Báo cáo số 511/BC-SNN, ngày 19 / 11 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung thống kê	Số lượng đơn vị		Ghi chú
		Tổng số	Tăng (+)/ giảm (-) so với năm trước	
1	Số cơ quan hành chính thuộc và trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính	9		Cơ quan Sở, 07 Chi cục, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới
2	Về số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ.			
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	1	1	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT
-	Số đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	1	-1	Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề
-	Số đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	2		Trung tâm Giống cây trồng, Trung tâm Giống vật nuôi
-	Số đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	1		Trung tâm Khuyến nông

Biểu mẫu 10B

Thống kê số liệu về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại các sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện

(Kèm theo Báo cáo số 511/BC-SNN, ngày 19 / 11 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Cơ quan, đơn vị	Trao đổi văn bản giữa các cơ quan hành chính nhà nước				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3				Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4				Ghi chú
		Tổng số văn bản đi	Trong đó			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			Tổng số TTHC đã cung cấp	Hồ sơ đã tiếp nhận			
			Số văn bản giấy	Số văn bản điện tử	Số văn bản phát hành VB giấy + điện tử		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính		Tổng số	Tiếp nhận tại nơi giải quyết TTHC	Tiếp nhận qua mạng hoặc dịch vụ bưu chính	
I	*Sở NN-PTNT*	*5665*	*129*	*Không thống kê được. Đối với các VB phát hành nội bộ của Sở NN-PTNT chỉ phát hành điện t.ử*	*5536 (Trong đó có một phần VB phát hành nội bộ chỉ là VB điện tử).*	26	2109	1882	227	0				

Biểu mẫu 11B

Thống kê số liệu về kết quả triển khai dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) tại các đơn vị, địa phương

(Kèm theo Báo cáo số 511/BC-SNN, ngày 19 / 11 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ BCCI	Số lượng TTHC có phát sinh sử dụng dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số TTHC tiếp nhận	Số TTHC trả kết quả	
I	*Sở NN-PTNT*	50	6	18	
II	*UBND cấp huyện*				
III	*UBND cấp xã*[22]				
Tổng (I) + (II) + (III)					

[22] UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện chi tiết đối với từng xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quản lý

Biểu mẫu 13B

Thống kê số liệu về xây dựng, áp dụng và duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001:2008 tại sở, ngành. UBND cấp huyện

(Kèm theo Báo cáo số 511/BC-SNN, ngày 19 / 11 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung thống kê	Số liệu thống kê	Ghi chú
I	**Xây dựng, áp dụng và công bố hệ thống**		
1	Số đơn vị hành chính cấp xã đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO		
2	Số đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng quy định trong ISO		
II	**Duy trì, cải tiến hệ thống**		
1	Thực hiện công bố lại ISO	Có	
2	Thực hiện đánh giá nội bộ	Có	
3	Thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Có	
4	Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng	Có	
5	Nội dung khác		

Biểu mẫu 14

Thống kê tình hình tiếp nhận và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo

(Kèm theo Báo cáo số 511/BC-SNN, ngày 19 / 11 /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung thống kê	Số lượng					Ghi chú[23]
		Tiếp nhận			Giải quyết đúng hạn theo quy định	Giải quyết trễ hạn	
		Tổng	Thuộc thẩm quyền	Không thuộc thẩm quyền giải quyết[24]			
I	Cấp tỉnh	02	0	02			Đã chuyển đến đơn vị có thẩm quyền giải quyết đúng thời gian quy định.
II	Cấp huyện						
III	Cấp xã[25]						

[23] Nêu rõ lý do giải quyết kéo dài hoặc chưa giải quyết

[24] Đã chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền bao nhiêu trường hợp

[25] Cấp huyện báo cáo cụ thể đối với từng xã, phường, thị trấn